BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
_____	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 30/2014/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2014*

THÔNG TƯ

Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất

---

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

Chương II HỒ SƠ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 3. Hồ sơ giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Người xin giao đất, thuê đất nộp 01 bộ hồ sơ đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư gồm:

a) Đơn xin giao đất, cho thuê đất theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư kèm theo bản thuyết minh dự án đầu tư.

Trường hợp xin giao đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì không phải nộp kèm bản sao bản thuyết minh dự án đầu tư nhưng phải nộp bản sao quyết định đầu tư xây dựng công trình quốc phòng, an ninh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gồm các nội dung liên quan đến việc sử dụng đất hoặc quyết định phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Trường hợp dự án sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản thì phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai và Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) đã lập khi cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc thẩm định dự án đầu tư hoặc xét duyệt dự án;

d) Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất.

Cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm cung cấp trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với những nơi đã có bản đồ địa chính hoặc thực hiện trích đo địa chính thửa đất theo yêu cầu của người xin giao đất, thuê đất.

2. Người xin giao đất, thuê đất nộp 01 bộ hồ sơ đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình gồm:

a) Giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm d Khoản 1 Điều này;

b) Bản sao bản thuyết minh dự án đầu tư đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư;

c) Bản sao báo cáo kinh tế - kỹ thuật đối với trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

Trường hợp xin giao đất cho cơ sở tôn giáo thì phải có báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình tôn giáo.

3. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) quyết định giao đất, cho thuê đất do Sở Tài nguyên và Môi trường lập gồm:

a) Các giấy tờ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải có văn bản chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai và Khoản 2 Điều 68 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

Trường hợp dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải có văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao theo quy định tại Khoản 2 Điều 58 của Luật Đất đai và Điều 13 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;

b) Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai và Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình;

c) Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định giao đất (Mẫu số 02) hoặc dự thảo quyết định cho thuê đất (Mẫu số 03) ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Hồ sơ giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

1. Người xin giao đất, thuê đất nộp 01 bộ hồ sơ các giấy tờ quy định tại Điểm a và Điểm d Khoản 1 Điều 3 của Thông tư này;

2. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là cấp huyện) quyết định giao đất, cho thuê đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường lập gồm:

a) Các giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai và Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;

c) Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định giao đất (Mẫu số 02) hoặc dự thảo quyết định cho thuê đất (Mẫu số 03) ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hồ sơ trình ban hành quyết định hủy quyết định công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất

Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền gồm:

1. Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

2. Báo cáo của cơ quan tài nguyên và môi trường về việc người trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo đúng yêu cầu.

3. Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

Điều 6. Hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất

1. Người sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hồ sơ gồm:

a) Đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất gồm:

a) Các giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Biên bản xác minh thực địa;

c) Bản sao bản thuyết minh dự án đầu tư đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; bản sao báo cáo kinh tế - kỹ thuật của tổ chức sử dụng đất đối với trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình; văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai và Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP đã lập khi cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc thẩm định dự án đầu tư hoặc xét duyệt dự án đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, phải cấp giấy chứng nhận đầu tư;

d) Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất, thẩm định điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai và Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư và trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân xin chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 héc ta trở lên thì phải bổ sung văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 59 của Luật Đất đai;

đ) Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất;

e) Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

1. Văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các Điều 3, 4 và 6 của Thông tư này được lập trên cơ sở hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và ý kiến tại cuộc họp thẩm định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc kết quả kiểm tra thực địa.

2. Nội dung văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất gồm:

a) Đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt có liên quan đến dự án (nếu có);

c) Đánh giá về yêu cầu sử dụng đất của dự án theo quy định hiện hành về tiêu chuẩn, định mức sử dụng đất. Đối với loại dự án chưa có quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng đất thì cơ quan thẩm định căn cứ vào quy mô, tính chất dự án và khả năng đáp ứng về quỹ đất của địa phương để đánh giá;

d) Đánh giá về khả năng sử dụng đất đảm bảo hiệu quả thông qua việc đánh giá về năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư; tác động môi trường do sử dụng đất; mức độ phù hợp với kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; hệ số, mật độ xây dựng, độ cao, độ sâu trong lòng đất đối với dự án xây dựng công trình; mức độ ảnh hưởng đến vấn đề quốc phòng, an ninh (nếu có);

đ) Yêu cầu về diện tích sử dụng đất, mục đích sử dụng đất và khả năng đáp ứng về quỹ đất của địa phương đối với trường hợp không phải lập dự án đầu tư.

3. Nội dung văn bản thẩm định về điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai gồm:

a) Xác định loại dự án đầu tư và đối tượng phải áp dụng điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Đánh giá về mức độ đáp ứng điều kiện ký quỹ, điều kiện về năng lực tài chính để bảo đảm việc sử dụng đất theo tiến độ của dự án đầu tư, điều kiện về không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác.

Điều 8. Hồ sơ giao đất trên thực địa

Hồ sơ giao đất trên thực địa gồm:

1. Biên bản giao đất trên thực địa theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Biên bản giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (nếu có).

Chương III HỒ SƠ THU HỒI ĐẤT

Mục 1 HỒ SƠ THU HỒI ĐẤT VÌ MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH; PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG

Điều 9. Hồ sơ trình ban hành thông báo thu hồi đất

Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất gồm:

1. Tờ trình kèm theo dự thảo thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải có văn bản chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai và Khoản 2 Điều 68 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;

2. Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích khu đất thu hồi để thực hiện dự án (đã có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện);

3. Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất đối với các thửa đất nằm trong ranh giới khu đất thu hồi để thực hiện dự án.

Điều 10. Hồ sơ trình ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc, quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc

1. Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc do Phòng Tài nguyên và Môi trường lập gồm:

a) Thông báo thu hồi đất;

b) Văn bản đề nghị kiểm đếm bắt buộc của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

c) Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) nơi có đất thu hồi về quá trình vận động, thuyết phục người sử dụng đất theo quy định để thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm;

d) Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất (đã có khi lập hồ sơ trình ban hành thông báo thu hồi đất);

đ) Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định kiểm đếm bắt buộc theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc do Phòng Tài nguyên và Môi trường lập gồm:

a) Quyết định kiểm đếm bắt buộc;

b) Văn bản đề nghị cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

c) Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Hồ sơ trình ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất

1. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất gồm:

a) Thông báo thu hồi đất;

b) Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được thẩm định và bản tổng hợp ý kiến đóng góp của người có đất bị thu hồi;

c) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (nếu có);

d) Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất (đã có khi lập hồ sơ trình ban hành thông báo thu hồi đất);

đ) Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường lập gồm:

a) Quyết định thu hồi đất;

b) Văn bản đề nghị cưỡng chế thu hồi đất của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

c) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi về quá trình vận động, thuyết phục người có đất thu hồi theo quy định nhưng không chấp hành việc bàn giao đất cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

d) Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định cưỡng chế thu hồi đất theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 2

HỒ SƠ THU HỒI ĐẤT DO VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI, DO CHẤM DỨT VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT THEO PHÁP LUẬT, TỰ NGUYỆN TRẢ LẠI ĐẤT, CÓ NGUY CƠ ĐE DỌA TÍNH MẠNG CON NGƯỜI

Điều 12. Hồ sơ trình ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai

1. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất gồm:

a) Biên bản về vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thuộc trường hợp quy định tại các Điểm a, b, đ và e Khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai (đã có khi xử phạt vi phạm hành chính);

b) Biên bản làm việc để xác định hành vi vi phạm thuộc trường hợp quy định tại các Điểm c, d, g, h và i Khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai (đã có khi thực hiện kiểm tra, thanh tra xác định vi phạm hành chính);

c) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài

sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (nếu có);

d) Biên bản xác minh thực địa do cơ quan tài nguyên và môi trường lập (nếu có);

đ) Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất;

e) Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất gồm:

a) Quyết định thu hồi đất;

b) Báo cáo của cơ quan tài nguyên và môi trường về quá trình vận động, thuyết phục người có đất thu hồi nhưng không chấp hành quyết định thu hồi đất;

c) Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định cưỡng chế thu hồi đất theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Hồ sơ trình ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người

1. Hồ sơ trình ban hành quyết định thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai gồm:

a) Văn bản thông báo hoặc văn bản trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm nay chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất;

b) Quyết định giải thể, phá sản đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm bị giải thể, phá sản;

c) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (nếu có);

d) Biên bản xác minh thực địa do cơ quan tài nguyên và môi trường lập (nếu có);

đ) Trích lục bản đồ địa chính thửa đất hoặc trích đo địa chính thửa đất;

e) Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định thu hồi đất theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ trình ban hành quyết định thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai gồm:

a) Giấy chứng tử hoặc quyết định tuyên bố cá nhân sử dụng đất là đã chết theo quy định của pháp luật;

b) Văn bản xác nhận không có người thừa kế của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của cá nhân sử dụng đất đã chết;

c) Các giấy tờ quy định tại các Điểm c, d, đ và e Khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ trình ban hành quyết định thu hồi đất do người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất được quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai gồm:

a) Văn bản trả lại đất của người sử dụng đất hoặc văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận về việc trả lại đất của người sử dụng đất;

b) Các giấy tờ quy định tại các Điểm c, d, đ và e Khoản 1 Điều này.

4. Hồ sơ trình ban hành quyết định thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai gồm:

a) Quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất;

b) Văn bản thông báo cho người sử dụng đất biết không được gia hạn sử dụng đất;

c) Các giấy tờ quy định tại các Điểm c, d, đ và e Khoản 1 Điều này.

5. Hồ sơ trình ban hành quyết định thu hồi đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người theo quy định tại Điểm đ và Điểm e Khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai gồm:

a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ ô nhiễm môi trường, sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người;

b) Các giấy tờ quy định tại các Điểm c, d, đ và e Khoản 1 Điều này.

6. Hồ sơ trình ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người gồm các giấy tờ theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 của Thông tư này.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất.

3. Đối với hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận nhưng đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì giải quyết theo quy định sau đây:

a) Người xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phải làm lại hồ sơ đã nộp, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản này. Các cơ quan nhà nước có thẩm

quyền thực hiện theo trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Trường hợp hồ sơ đã nộp không phù hợp về hình thức giao đất, thuê đất; về đối tượng xin giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; về trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép so với quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì cơ quan đã tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn cho người nộp hồ sơ hoàn thiện hồ sơ để được tiếp tục giải quyết theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan tài nguyên và môi trường

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai chịu trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc thực hiện Thông tư này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo thực hiện Thông tư này ở địa phương và rà soát, bãi bỏ các quy định của địa phương trái với quy định của Thông tư này.

3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện ở địa phương theo đúng quy định tại Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

- Văn phòng Chính phủ;- - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Toà án nhân dân tối cao;- - Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;-

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư Pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Các Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu VT, Vụ PC, TCQLĐĐ(CQHĐĐ).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đã ký
Nguyễn Mạnh Hiển

Mẫu số 01. Đơn xin giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐ** ộ **c l** ậ **p –** Tự **d** o **–** H **ạ** nh phúc ----------**

..., ngày..... tháng .....năm ....

ĐƠN 1** ….**

_ K **í nh _ _ g **ử** i _**: Ủybannhân dân2 .....

1. Người xin giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 3 …….....

2. Địa chỉ/trụ sở chính:.....

3. Địa chỉ liên hệ:.....….....

…….

4. Địa điểm khu đất:.....

5. Diện tích (m2):.....

6. Để sử dụng vào mục đích: 4.....

7. Thờihạnsửdụng:…….....……..

8.Camkếtsử dụngđấtđúngmục đích,chấphànhđúngcác quyđịnhcủapháp luật đấtđai, nộptiềnsửdụngđất/tiềnthuê đất (nếucó) đầyđủ, đúnghạn;

Các camkếtkhác (nếucó).....

.....

	N g **ười** l **à** m **đơn** ***(ký và g h i r õ h ọ t ê n__)***

---

1 Ghi rõ đơn xin giao đất hoặc xin thuê đất hoặc xin chuyển mục đích sử dụng đất

2 Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

3 Ghi rõ họ, tên cá nhân xin sử dụng đất/cá nhân đại diện cho hộ gia đình/cá nhân đại diện cho tổ chức; ghi thông tin về cá nhân (số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu…); ghi thông tin về tổ chức (Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…)

4 Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy chứng nhận đầu tư hoặc cấp văn bản chấp thuận đầu tư

Mẫu số 02. Quyết định giao đất

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| **Ủ** Y **B** A **N** N **H** Â **N** D **Â** N**... ------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----------**	
Số:	*, ngày..... tháng .....năm ....*

Q UY **ẾT Đ** Ị **N** H**

V ề v **i** ệc **g** i **a** o **đ** ấ **t**...

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày… tháng …năm …;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủquyđịnhchitiếtthihànhmộtsốđiềucủa LuậtĐấtđai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMTngày02tháng6năm2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyđịnh về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyểnmục đíchsửdụngđất,thuhồiđất;

CăncứKếhoạchsửdụngđấthàngnămcủa……đượcphêduyệt tạiQuyết địnhsố……..củaỦybannhândân……;

Xét đề nghị của Sở (Phòng) Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ... ngày…tháng… năm….. ,

QUYẾT ĐỊNH:

Đ i **ều** 1 **:** Giaocho*…**(**g **h** i **t** ên **và** đ **ị** a **c** h **ỉ** c **ủ** a **n** g **ư** ờ **i** đ **ược** g **i** a **o** đ **ất** t__)*…m2đấttại xã/phường/thịtrấn..., huyện/quận/thịxã/thànhphố thuộc tỉnh...,tỉnh/thànhphố trực thuộc Trungương...để sửdụngvàomục đích....

Thờihạnsửdụngđấtlà...,kểtừngày…tháng…năm…(1)

Vịtrí,ranhgiớikhuđấtđượcxácđịnhtheotờtríchlụcbảnđồđịachính(hoặc tờ tríchđođịa chính) số...,tỷlệ ...do...lậpngày…tháng… năm...và đã được.... thẩmđịnh.

Hìnhthứcgiaođất(2) :…….

Giá đất,tiềnsửdụngđấtphảinộp……..…(đốivớitrườnghợpgiaođấtcóthu tiềnsửdụngđất).(3)

Nhữnghạnchế vềquyềncủangườisửdụngđất(nếucó):……...……

Đ i **ều 2:** Giao…….tổchứcthực hiệncác côngviệc sauđây:

1.Thôngbáochongườiđượcgiaođấtnộptiềnsửdụngđất,phívàlệphítheo quyđịnhcủaphápluật;

2. Xác địnhcụthể mốc giớivà giaođấttrênthực địa;

3.TraoGiấychứngnhậnquyềnsửdụngđấtchongườisửdụngđấtđãhoàn thànhnghĩavụtàichínhtheoquy định;

4. Chỉnhlýhồsơđịachính.

Đ i ****ều 3:** Quyếtđịnh nàycó hiệulực kể từ ngàyký.

ChánhVănphòngỦybannhândân…….....vàngườiđượcgiaođấtcótên tạiĐiều1chịutráchnhiệmthihànhQuyếtđịnhnày.

VănphòngỦybannhândân…….chịutráchnhiệmđưaQuyếtđịnh nàylênCổngthôngtinđiệntửcủa…../.

_ Nơi nhận: _	****TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
CHỦ ** TỊCH****(Ký , ghi rõ họ tên, đóng__dấu)**	

---

(1) Ghi: đến ngày… tháng … năm …đối với trường hợp giao đất có thời hạn.

(2) Ghi rõ các trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất….

(3) Đối với trường hợp không ban hành riêng quyết định phê duyệt giá đất cụ thể.

Mẫu số 03. Quyết định cho thuê đất

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| **ỦY BAN NHÂN DÂN ... ------- | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----------	
Số:	*..., ngày..... tháng .....năm ....

Q UY ****ẾT Đ** Ị ****N** H**

V ề v ****i** ệc ****cho** th ****u** ê đâ ****́** t**...

Ủ Y ****B** A ****N** N ****H** Â ****N** D ****Â** N**...

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày… tháng …năm …;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của ……được phê duyệt tại Quyết định số …….. của Ủy ban nhân dân ……;

Xét đề nghị của Sở (Phòng) Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ... ngày…tháng… năm….. ,

Q UY **ẾT Đ** Ị **N** H **:**

Đ i **ều** 1 **:** Cho_…**(**g **h** i **t** ên **v** à **đ** ị **a** c **h** ỉ **c** ủ **a** n **gư** ờ **i** đ **ược** t **h** u **ê** đ **ấ** t__)_thuê….m2đất tạixã/phường/thịtrấn...,huyện/quận/thịxã/thànhphốthuộctỉnh...,tỉnh/ thànhphố trực thuộc Trungương...để sử dụngvàomụcđích....

Thờihạnsửdụngđấtlà...,kểtừngày…tháng…năm…đếnngày…tháng… năm…

Vịtrí,ranhgiớikhuđấtđượcxácđịnhtheotờtríchlụcbảnđồđịachính(hoặc tờtríchđođịachính)số...,tỷlệ...do...……lậpngày…tháng…năm...vàđã được ....thẩmđịnh.

Hìnhthức thuê đất:(1)....

Giá đất, tiềnthuêđấtphảinộp…….

Nhữnghạnchế vềquyềncủangườisửdụngđất(nếucó):……...……

Đ i **ều 2** :** Giao…… có trách nhiệm tổ chức thực hiệncác côngviệc sau đây:

1.Thôngbáochongườiđược thuê đấtnộptiềnthuê đất,phívà lệphítheo quy địnhcủapháp luật;

2. Kýhợpđồngthuê đấtvới…….

3. Xác địnhcụthể mốc giớivà giaođấttrênthực địa;

4.Traogiấychứngnhậnquyềnsửdụng đấtchongườisửdụngđấtđãhoàn thànhnghĩavụtàichínhtheoquy định;

5.Chỉnhlýhồsơđịachính.

Đ i **ều 3:** Quyếtđịnh nàycó hiệulực kể từ ngàyký.

ChánhVănphòngỦybannhândân ……....vàngườiđượcthuêđấtcó têntạiĐiều1 chịutráchnhiệmthihànhQuyếtđịnhnày.

VănphòngỦybannhândân……..chịutráchnhiệmđưaQuyếtđịnhnày lênCổngthôngtinđiệntửcủa……../.

_ Nơi nhận: _	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
CHỦ ** TỊCH** ***(Ký , ghi rõ họ tên, đóng__dấu)***	

---

(1) Ghi rõ: Trả tiền thuê đất hàng năm hay trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; chuyển từ giao đất sang thuê đất…

.

Mẫu số 04. Hợp đồng cho thuê đất

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| **HỢP**** Đ ****Ồ**** N ****G TH**** U ****Ê Đ**** Â *****́**** T ------- | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----------**	
Số:	*..., ngày..... tháng .....năm ....*

HỢP** Đ ****Ồ**** N ****G TH**** U ****Ê Đ**** Â *****́**** T****

CăncứLuậtĐấtđaingày29tháng11năm2013;

CăncứNghịđịnhsố43/2014/NĐ-CP ngày15tháng5năm2014củaChính phủquyđịnhchitiếtthihànhmộtsốđiềucủa LuậtĐất đai;

CăncứThôngtưsố30/2014/TT-BTNMT ngày02tháng6năm 2014củaBộ trưởngBộTàinguyênvàMôitrườngquyđịnhvềhồsơgiaođất,chothuêđất, chuyểnmục đíchsửdụngđất,thuhồiđất;

Căn cứ Quyết định số…….ngày…tháng …năm…của Ủy ban nhân dân……..về việc chothuêđất……..1

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ... tại ……., chúngtôigồm:

I**. ****Bên c**** h ****o**** thuê ****đ**** â *****́**** t:****

……..

……..

II**. ****Bên t**** h ****uê đâ****́ ****t l**** à ****:**.....

(Đ ố i v ớ i h ộ g i a đ ìn h t h ì g h i t ê n c h ủ h ộ , đị a c h ỉ n ơ i đă n g ký h ộ k h ẩ u t h ườ n g t r ú ; đ ố i v ớ i c á n hâ n t h ì g h i t ê n c á n hâ n , đị a c h ỉ n ơ i đă n g ký h ộ k h ẩ u t h ườ n g t rú __, s** ố c h ứng m i n h n h â n d â n , t à i k h o ả n (n ế u c ó); đ ố i v ớ i t ổ c h ức th ì g h i t ên t ổ c h **ứ__ c, đ ị a c h ỉ t r ụ sở c h ín h , h ọ t ê n và c h ứ c vụ n g ườ i đ ạ i d i ệ n , s ố t à i k h o ả n …. .).

III. Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Đ** i ****ều 1.** BênchothuêđấtchoBênthuêđấtthuêkhuđấtnhưsau:

1.Diệntíchđất.....m2*(**gh** i **r** õ **bằn** g **s** ố **v** à **b** ăn **g** c **h** ữ, **đơ** n **v** ị **l** à **m** ét v **u** ô **n** g__)*

Tại...***(g h i t ê n xã / p h ường / t h ị tr ấn ; h u y ệ n / q uậ n / t h ị x ã / t h àn h ph ố th uộ c t ỉ n h ; t ỉ n h/ t hà n h p h ố tr ự __c t** h u ộ **c T** r un g ư ơn g n ơ i **có đ** ấ t c h o t h u ê**)__.***

2.Vịtrí,ranhgiớikhuđấtđượcxácđịnhtheotờtríchlụcbảnđồđịachính (hoặctờtríchđođịachính)số...,tỷlệ……..do .....lậpngày…tháng… năm... đã được ...thẩmđịnh.

3.Thờihạnthuêđất... *(**gh** i **r** õ **s** ố **nă** m **h** o **ặ** c **s** ố **t** há **n** g **t** h **u** ê **đ** ấ **t** b **ằ** n **g** s **ố** v __à _b** ằn **g** c **h** ữ **p** h **ù** hợp **v** ớ **i** t **h** ờ **i** hạ **n** t **h** u **ê** đ **ất__),_kểtừ ngày...tháng... năm... đếnngày ...tháng...năm...

4.Mụcđíchsửdụngđấtthuê:.....

Đ** i ****ều 2.** Bênthuê đấtcótráchnhiệmtrả tiềnthuê đấttheoquyđịnhsau:

1. Giá đấttính tiềnthuê đấtlà ...đồng/m2/năm,*(**gh** i **b** ằ **n** g **s** ố **v** à **b** ằn **g** c **h** ữ**)**.

2. Tiềnthuêđấtđượctínhtừngày ...tháng ...năm.....

3.Phươngthức nộptiềnthuê đất:.....

4. Nơinộptiềnthuê đất:.....

5.Việcchothuêđấtkhônglàmmấtquyềncủa Nhànướclàđạidiệnchủsở hữuđấtđaivà mọitàinguyênnằmtronglòngđất.

Đ** i ****ều**** 3 ****.** Việcsửdụngđấttrênkhuđấtthuêphảiphùhợpvớimụcđíchsử dụngđấtđã ghi tạiĐiều1 của Hợpđồngnày 2.....

Đ** i ****ều 4.** Quyềnvànghĩavụcủa cácbên

1.Bênchothuêđấtbảođảmviệcsửdụngđấtcủa Bênthuêđấttrongthời gianthựchiệnhợpđồng,khôngđượcchuyểngiaoquyềnsửdụngkhuđấttrên chobênthứba,chấphànhquyếtđịnhthuhồiđấttheoquyđịnhcủapháp luậtvề đấtđai;

2.Trongthờigianthựchiệnhợpđồng,Bênthuêđấtcócácquyềnvànghĩa vụtheoquyđịnhcủapháp luậtvề đấtđai.

TrườnghợpBênthuê đấtbịthayđổidochia tách,sápnhập,chuyển đổi doanhnghiệp,bántàisảngắnliềnvớiđấtthuê.....thìtổchức,cá nhânđượchìnhthànhhợppháp sau khi Bênthuêđấtbịthayđổisẽthực hiện tiếpquyềnvànghĩavụcủa Bênthuêđấttrongthờigiancònlạicủa Hợpđồng này.

3.Trongthờihạnhợpđồngcònhiệulựcthihành,nếuBênthuêđấttrảlại toànbộhoặcmộtphầnkhuđấtthuêtrướcthờihạnthìphảithôngbáochoBên chothuêđấtbiếttrướcítnhất là6tháng.Bênchothuêđấttrảlời cho Bênthuê đấttrongthờigian03tháng,kểtừngàynhậnđượcđềnghị của Bênthuêđất. Thờiđiểmkếtthúchợpđồngtính đếnngàybàngiaomặtbằng.

4.Các quyềnvànghĩa vụ khác theothoả thuậncủa các Bên (nếucó)3

.....

Đ** i ****ều 5.** Hợpđồngthuê đấtchấmdứt trongcáctrườnghợpsau:

1. Hếtthờihạnthuêđấtmà khôngđược giahạnthuêtiếp;

2. Dođềnghị củamộtbêhoặccácbênthamgiahợpđồngvà được cơ quannhà nước cóthẩmquyềnchothuêđấtchấpthuận;

3.Bênthuêđấtbịphá sảhoặcbịphátmạitàisảhoặc giảithể;

4.Bênthuêđấtbịcơquannhànướccóthẩmquyềnthuhồiđất theoquy địnhcủaphápluậtvềđấtđai.

Đ** i **ều**** 6 ****.** ViệcgiảiquyếttàisảngắnliềnvớiđấtsaukhikếtthúcHợpđồng nàyđược thựchiệntheoquyđịnhcủaphápluật.

Đ** i **ều**** 7 ****.** HaiBêncamkếtthựchiệnđúngquyđịnhcủahợpđồngnày,nếu Bênnàokhôngthựchiệnthìphảibồithườngchoviệcviphạmhợpđồnggâyra theoquyđịnhcủaphápluật.

Camkếtkhác (nếucó)4.....

.....

Đ** i **ều**** 8 ****.** Hợpđồngnàyđượclậpthành04bảncógiátripháplýnhưnhau, mỗiBêngiữ01bảnvàgửiđếncơquanthuế,khobạcnhànước nơithutiềnthuê đất.

Hợpđồngnàycóhiệulựckể từ ngày……../.

Bên th u **ê đ** â **́** t****(Ký, g h i r õ họ , t ê n , đ ó n g d ấ u (n ếu c ó__)***	**Bên cho t **h** uê đất*(Ký, g**h i r õ họ , t ên và **đóng d** ấu**)***

---

1 Ghi thêm văn bản công nhận kết quả đấu thầu; Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận đầu tư ….

2 Ghi thêm theo Giấy chứng nhận đầu tư….đối với trường hợp bên thuê đất có Giấy chứng nhận đầu tư

3 Phải đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan

4 Phải đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan

Mẫu số 05. Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Ủ Y ****B**** A ****N**** N ****H**** Â ****N**** D ****Â**** N**... -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------**	
Số:	*..., ngày..... tháng .....năm ....

Q** UY ****ẾT Đ**** Ị ****N**** H**

V ề ** **vi **ệc** cho **p** h **ép c** h **u** y **ển** m** ục đích ** s **ử** d **ụng** đ **ấ** t**

U Ỷ ****B**** A ****N**** N ****H**** Â ****N**** D ****Â**** N ****……**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày… tháng …năm …;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

CăncứNghịđịnhsố43/2014/NĐ-CPngày15tháng5năm2014củaChính phủquyđịnhchitiếtthihànhmộtsốđiềucủa LuậtĐấtđai;

CăncứThôngtưsố30/2014/TT-BTNMTngày02tháng6năm2014củaBộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyđịnh về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyểnmục đíchsửdụngđất,thuhồi đất;

CăncứKếhoạchsửdụngđấthàngnămcủa……đượcphêduyệttạiQuyết định số……..củaỦybannhândân……;

Xét đề nghị của Sở (Phòng) Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ... ngày…tháng… năm…..,

Q** UY ****ẾT Đ**** Ị ****N**** H:**

Đ** i ****ều 1**. Cho phép … ***(g*** *h __i t** ê **n và đ** ị **a c** h **ỉ c** ủ **a n** g* ***ư*** *ờ **i đ** ư **ợ__ c g* ***i a o đ*** *ấ* ***t*** *)* …được chuyển mục đích sử dụng đất tại xã/phường/thị trấn ..., huyện/quận/thị xã/thành phốthuộctỉnh…….,tỉnh/thànhphốtrựcthuộc Trungương …...đểsửdụngvào mục đích....

Vịtrí,ranhgiớikhu đấtđượcxác địnhtheotờtríchlụcbảnđồđịachính(hoặc tờtríchđođịachính)số...,tỷlệ...do...……lậpngày…tháng…năm...và đã được ...thẩmđịnh.

Thờihạn sử dụngđất:.....

Giá đấttínhtiền sửdụngđất/tiềnthuê đấtphảinộp:1 ……

Hạn chế trong việc sử dụng đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất……..

Đ** i ****ều 2**** :** Giao…….có trách nhiệm tổ chức thực hiệncác côngviệc sauđây:

1.Hướngdẫn……..ngườisửdụngđấtthựchiệnnghĩavụtàichínhtheoquy định;

2. Xác địnhcụthể mốc giớivà giao đấttrênthực địa;

3.TraoGiấychứngnhậnquyềnsửdụngđấtchongườisửdụngđấtđãhoàn thànhnghĩavụ tàichínhtheoquyđịnh;

4. Chỉnhlýhồsơđịachính.

Đ** i ****ều 3:** Quyết địnhnàycó hiệu lực kể từ ngày…tháng… năm…

ChánhVănphòngỦybannhândân……,...vàngườiđượcsửdụngđấtcó têntạiĐiều1 chịutráchnhiệmthihànhQuyết địnhnày./.

|

_ N **ơ i _ _ nh __ ận _**	**T** M **. ỦY** BAN **NHÂN** D **Â** N**
CHỦ TỊCH *(K ý __, g__ hi r __õ h** ọ t ê **n v** à đóng**dấu)***	

---

1 Ghi: Đối với trường hợp không ban hành riêng quyết định phê duyệt giá đất cụ thể.

Mẫu số 06. Biên bản giao đất trên thực địa

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐ ộ **c l** ậ **p - Tự** do - **H **ạ** nh phúc ----------**

B I **ÊN** B **Ả** N **GIAO Đ** Â **́** T T **R** ÊN **THƯ** . **C ĐỊA**

Thực hiện Quyết định số ……..ngày .....tháng.....năm của Ủy ban nhân dân.....về việc giao đất/thuê đất, hôm nay ngày ..... , tại ....., thành phần gồm:

I. ** Đ **ạ** i **d** i **ện** c **ơ quan** t** à **i** n **g** u **y** ên ** **v **à** m **ô** i **t** r **ường** g **:**

…….

II. ** **Đạ **i** d **i** ện ** Ủ **y** b **a** n ** **n **h** â **n** d** â **n** x **ã** / **phườ** n **g/** t **hị** t **r** ấ **n.**. **..**

…….

I II **.** Bên đ **ư** ợc ** **n **h** ậ **n** đ **ấ** t trên ** t **hực** đ **ị** a **:**

……..

I V **. C** á **c bên t** i **ến h** à **nh g** ia **o** đất, cụ **t** h **ể n** hư **sa** u:**

1. Giao nhận thửa đất số……tờ bản đồ số……tại ……cho *(tên người sử dụng đất)* để sử dụng vào mục đích ……...

2. Giao nhận đất theo các mốc giới, ranh giới thửa đất, diện tích...m2 trên thực địa xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số…., tỷ lệ… do ... …….. lập ngày …tháng…năm….và đã được ... thẩm định, gồm:

…….;

……..

3- Biên bản lập hồi.... giờ... phút cùng ngày, đã đọc cho các bên tham dự cùng nghe, nhất trí thông qua ký tên dưới đây.

Biênbảnnàylậpthành...bảncógiátrịnhưnhau,gửi...../.

Mẫu số 07. Thông báo thu hồi đất

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| **Ủ** Y **B** A **N** N **H** Â **N** D **Â** N**... ------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----------	
	*..., ngày..... tháng .....năm ....

THÔ N **G B** Á **O THU** HỒI **** ĐẤ ****T**

để th ự **c hiện dự** á **n** …… **…** …… **…** ….**

Căncứ1.....Luật Đấtđai

Căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của ……. đã được Ủy ban nhân dân……. phê duyệt ngày…. tháng … năm …;

Căn cứ tiến độ sử dụng đất thực hiện dự án 2……

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (hoặc của Phòng Tài nguyên và Môi trường) tại Tờ trình số ..... ngày …..tháng ……năm.....

Ủy ban nhân dân ……. thông báo như sau:

1. **Thu h** ồ **i** đ **ấ** t**của .....(ghitênngườicóđấtthuhồi)

- Địa chỉthườngtrú…….
- DiệntíchđấtdựkiếnthuhồI……
- Thửa đấtsố...,thuộc tờbảnđồsố...tại xã .....

……..

- Loạiđấtđangsửdụng3…….

……..

2. **Lý** d **o** thu **h** ồ **i** đ **ấ** t:** ……..

……..

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm:

Trongthờigianbắtđầutừngày….tháng … năm….đếnngày….tháng…năm4

4. **D** ự **k** i **ế** n **k** ế **h** oạ **c** h **d** i **c** hu **y** ể **n** , **b** ố **tr** í **t** á **i** đ **ị** n **h** c **ư** :**

.....

Ông/bà.....có trách nhiệm phối hợp vớI5.....thực hiệnviệcđiềutra,khảosát,đođạcxácđịnhdiệntíchđất,thốngkênhàở,tàisản khácgắnliềnvớiđấtđểlậpphươngánbồithường,hỗtợ,táiđịnhcư.Trườnghợp

tổchức,hộgiađình,cánhânkhôngchấphànhviệcđiềutra,khảosát,đođạcxác định diệntíchđất,thốngkênhàở,tàisảnkhácgắnliềnvớiđấtthìNhànướctriển khaikiểmđếmbắtbuộctheoquyđịnhcủapháluật./.

| _ **Nơ **i** n **h** ận _

- Như mục 4;

-Lưu:…..	**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
CHỦ TỊCH *(K ý __, g__ hi r õ họ t __ên v à đ ó ng**dấu)***	

1 Ghi rõ điểm, khoản nào của Điều 61/62 của Luật Đất đai;

2 Ghi rõ tên, địa chỉ dự án ghi trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm ...

3 Một loại hoặc nhiều loại đất

4 Trường hợp thu hồi theo từng giai đoạn thực hiện dự án thì ghi rõ thời gian thực hiện từng giai đoạn.

5 Ghi rõ tổ chức làm nhiệm vụ …

Mẫu số 08. Quyết định kiếm đếm bắt buộc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| **Ủ** Y **B** A **N** N **H** Â **N** D **Â** N**... ------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----------	
Số:	*..., ngày..... tháng .....năm ....*

Q UY **ẾT Đ** Ị **N** H**

V ề v **i** ệc ** **k **i** ểm **đ** ế **m** bắ **t b** u **ộ** c

C HỦ **TỊCH U** Ỷ **BAN N** H **Â** N **DÂN** …**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày...tháng …năm ….;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông báo số ngày…tháng …năm ... của …….. về việc thông báo thu hồi đất……..;

XétđềnghịcủaPhòngTàinguyênvàMôitrườngtạiTờtrìnhsố.....ngày … tháng… năm…

Q UY **ẾT Đ** Ị **N** H:**

Đ** i ****ều 1.** Ápdụngbiện pháp kiểmđếmbắtbuộcđốivới……đangsử dụng thửa đất số ..., thuộc tờ bản đồ số ..... tại xã/phường/thị trấn..... …….....do …….. địachỉ…….. ……

Thời gian thực hiện kiểm đếm bắt buộc từ ngày …..tháng ……năm….đến ngày…..tháng…….năm……

Đ** i ****ều 2.**

1. Quyếtđịnhnàycó hiệulực kểtừngày….tháng…..năm…

2.Ủybannhândânxã/phường/thịtrấn……..cótráchnhiệmgiaoquyết định nàycho……..và niêm yếtcông khaiquyếtđịnhnàytạitrụsởỦybannhân dân xã/phường/thịtrấn….,địađiểmsinhhoạtchungcủa khudâncư ……..

3. Giao 1…… triển khai thực hiện kiểm đếm bắt buộc theo quy địnhcủapháp luật.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thịtrấn….;Tổchứclàmnhiệmvụbồithường,giảiphóngmặtbằng; các đơnvịcóliênquan; 2…….chịutráchnhiệmthihànhquyếtđịnhnày./.

| _ N ****ơ** i _ _ nh __ ận _**

- Như Khoản 4Điều 2; -Thanh trahuyện, Công an huyện… -Sở TN&MT …… (đểb/c);

-Lưu:…..	**CHỦ TỊCH (Ký,ghi rõ họ tênvàđóngdấu)**

---

1 Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ

2 Ghi rõ tên người sử dụng đất

Mẫu số 09. Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| Ủ** Y ****B**** A ****N**** N ****H**** Â ****N**** D ****Â**** N**... ------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----------**	
Số:	*..., ngày..... tháng .....năm ....*

Q** UY ****ẾT Đ**** Ị ****N**** H**

V** ề v ****i**** ệc ****cưỡ**** n ****g**** chế ** **t ****hực**** h ****i**** ện q ****u**** y ****ết**** đ**** ị ****nh**** k ****i**** ể ****m**** đ ****ế**** m ****bắt bu**** ộ ****c**

C** HỦ ****TỊCH U**** Ỷ ****BAN N**** H ****Â**** N ****DÂN**** 1 ****…**** … ****.**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày...tháng …năm ….;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số …… ngày … tháng … năm… của Chủ tịch Ủy ban nhân dân ……. về việc kiểm đếm bắt buộc;

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số .....ngày … tháng… năm……..,

QUYẾT ĐỊNH:

Đ** i ****ều 1**. Áp dụng biện pháp cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc đối với ……đang sử dụng thửa đất số ..., thuộc tờ bản đồ số ……..... tại xã……..... do ……..... địachỉ…….....

Thời gian thực hiện cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc từ ngày …..tháng …… năm….đếnngày…..tháng…….năm…

Đ** i ****ều 2.**

1. Quyếtđịnhnàycó hiệulực kểtừngày….tháng…..năm…

2.Ủybannhândânxã/phường/thịtrấn……..cótráchnhiệmgiaoquyết định nàycho……..vàniêm yếtcông khaiquyếtđịnhnàytạitrụsởỦybannhân dân xã/phường/thịtrấn….,địađiểmsinhhoạtchungcủa khudâncư……..

3. Giao 2…… triển khai thực hiện kiểm đếm bắt buộc theo quy địnhcủaphápluật.

4. Kinhphíphục vụthực hiệncưỡngchế:……

…….

5. Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thịtrấn….;Tổchứclàmnhiệmvụbồithường,giảiphóngmặtbằng; các đơnvịcóliênquan; 3…….chịutráchnhiệmthihànhquyếtđịnhnày./.

| _ N **ơ i _ _ nh __ ận _**

- Như Khoản 5 Điều 2; -Thanh tra huyện,VKSND, CA huyện…… -Sở TN&MT …… (đểb/c);

-Lưu:…..	**CHỦ TỊCH (Ký,ghi rõ họ tênvàđóngdấu)**

---

1 Ghi tên UBND cấp huyện….

2 Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ

3 Ghi rõ tên người sử dụng đất

Mẫu số 10. Quyết định thu hồi đất

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

| **Ủ** Y **B** A **N** N **H** Â **N** D **Â** N**... ------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----------	
Số:	*..., ngày..... tháng .....năm ....*

Q UY **ẾT Đ** Ị **N** H**

V ề v **i** ệc ** **t hu h** ồ **i** đ **ấ** t ** 1**……..

Ủ Y **B** A **N** N **H** Â **N** D **Â** N**...

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày...tháng …năm ….;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ …….2

Xét đề nghị của Sở (Phòng) Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số... ……..ngày ... tháng ... năm ...,

Q UY **ẾT Đ** Ị **N** H **:**

Đ i **ều** 1.**Thuhồi...m2đấtcủa...(ghitênngườicóđấtbịthuhồi),thuộcthửa đấtsố... (mộtphầhoặctoànbộthửađất), thuộc tờbảnđồsố...tại.....

Lýdothuhồiđất:……3

Đ i **ều** 2.**Giaonhiệmvụchocáccơquan,tổchứcthựchiệnviệcthuhồiđất,cụ thểnhưsau:

1.ChủtịchỦybannhândânxã/phường/thịtrấn….cótráchnhiệmgiaoquyết định này cho Ông (bà) …; trường hợp Ông (bà) … không nhận quyết định này hoặc vắngmặtthìphảilậpbiênbản;niêmyếtquyếtđịnhnàytạitrụsở Ủybannhân dânxã/phường/thịtrấn…,tạinơisinhhoạtchungcủa cộngđồngdâncư….

2.Sở(Phòng)TàinguyênvàMôitrườngcótráchnhiệmtrìnhỦybannhân dân… thànhlậphộiđồngđịnhgiáhoặctổchứcđấugiáđểxác địnhphầngiátrị cònlạitrênđấtthuhồi(đốivớitrườnghợpthuhồiđấtquyđịnhtạiĐiểmc,g,h Khoản1Điều64LuậtĐấtđai);trìnhỦybannhândânphêduyệtkếtquảxácđịnh phầngiátrịcònlạitrênđấtthuhồi.

3.VănphòngỦybannhândân….cótráchnhiệmđăngQuyếtđịnhnàytrên trangthôngtinđiệntửcủa……..

4. Giao.... .....hoặc giaođể quảnlýchặtchẽquỹđấtđã thuhồi.

Đ i ****ều 3.**

1. Quyếtđịnhnàycó hiệulực kểtừngày…..tháng…..năm……

2.Cơquan,cánhâncótêntạiĐiều2 nêutrênchịutráchnhiệmthihành Quyết địnhnày./.

_ Nơi nhận _ - Như Điều 3; - Cơ quan thanh tra;- Lưu: …..	**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN** CHỦ TỊCH**(Ký,ghi rõ họ tên vàđóngdấu)**

---

1 Ghi rõ mục đích thu hồi đất ….(theo Điều 61/62/64/65 của Luật Đất đai)

2 Ghi rõ căn cứ thu hồi đất: Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của ……được phê duyệt tại Quyết định số …….. của Ủy ban nhân dân ……; Biên bản, văn bản của…..ngày… tháng …..năm ....

3 Ghi rõ mục đích thu hồi đất như (1)

Mẫu số 11. Quyết định cưỡng chế thu hồi đất

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Ủ Y ****B** A ****N** N ****H** Â ****N** D ****Â** N**... -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------	
Số:	*..., ngày..... tháng .....năm ....*

Q UY ****ẾT Đ** Ị ****N** H**

V ề v ****i** ệc ****cưỡ** n ****g** chế ** **t ****hu h** ồ ****i** đ ****ấ** t**

C HỦ ****TỊCH U** Ỷ ****BAN N** H ****Â** N ****DÂN** ….**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày...tháng …năm ….;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số …….. ngày … tháng … năm của Ủy ban nhân dân ……về việc thu hồi đất……..;

Xét đề nghị của Sở (Phòng) Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số …… ngày… tháng… năm…

Q** UY ****ẾT Đ**** Ị ****N**** H:**

Đ** i ****ều 1****.** Áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất đối với ……..… đang sử dụng thửa đất số ..., thuộc tờ bản đồ số ..... tại xã…….....do.....……
địachỉ……..…….

Thời gian thực hiện cưỡng chế thu hồi đất từ ngày …..tháng …… năm….đếnngày…..tháng…….năm…….

Đ** i ****ều 2.**

1. Quyếtđịnhnàycó hiệulực kểtừngày….tháng…..năm…

2. Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn …….. có trách nhiệm giao quyếtđịnhnàycho……..vàniêmyếtcôngkhaiquyếtđịnhnày tạitrụsởỦy ban nhân dân xã/phường/thị trấn…., địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư ……..

3.Giao1……triểnkhaithựchiệncưỡngchếthuhồiđấttheoquy địnhcủaphápluật.

4. Kinhphíphục vụthực hiệncưỡngchế:……

…….

5. Sở/Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thịtrấn….;Tổchứclàmnhiệmvụbồithường,giảiphóngmặtbằng; các đơnvịcóliênquan; 2 …….chịutráchnhiệmthihànhquyếtđịnhnày./.

_ Nơi nhận _- Như Khoản 5 Điều 2;- Thanh tra huyện, VKSND, CA huyện…- Sở TN&MT …… (để b/c);- Lưu: …..	**CHỦ TỊCH (Ký,ghi rõ họ tên vàđóngdấu)**

---

1 Ghi rõ tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ

2 Ghi rõ tên người sử dụng đất